

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ

Ngày 30/09/2025	45,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	6.5%	-3.3%

DT thuần Q3/25
1,518
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 209 16.0%
YoY: ▲ 20.0 1.3%

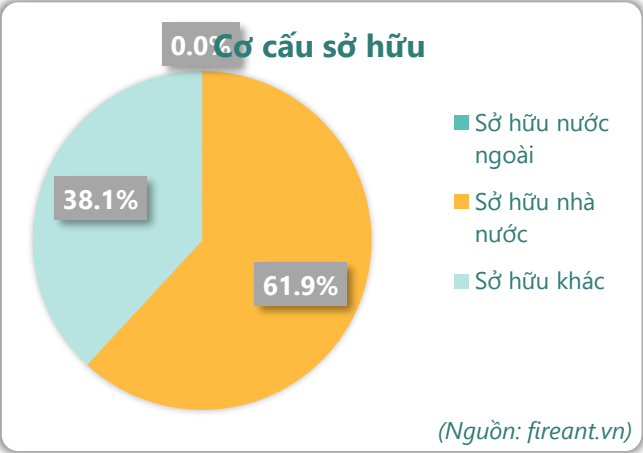
LN thuần Q3/25
94.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼64.8 -40.7%
YoY: ▲ 4.00 4.5%

LN sau thuế Q3/25
81.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼48.7 -37.5%
YoY: ▲ 6.50 8.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.3%
YoY: +/-▼ 6.0%

ROE (TTM) Q3/25
34.1%
YoY: +/-▼ 2.2%

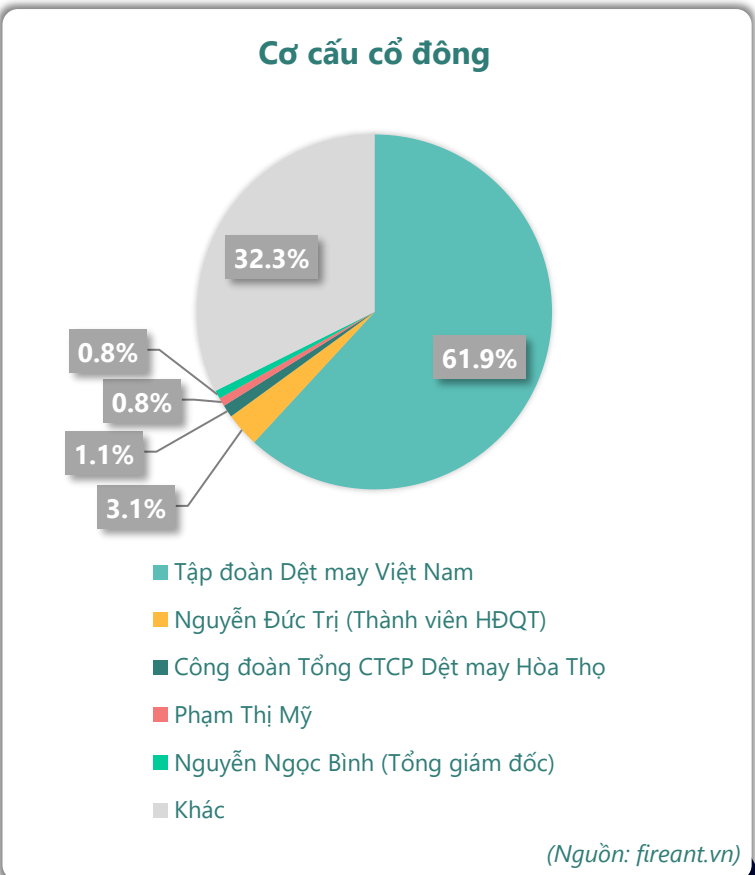
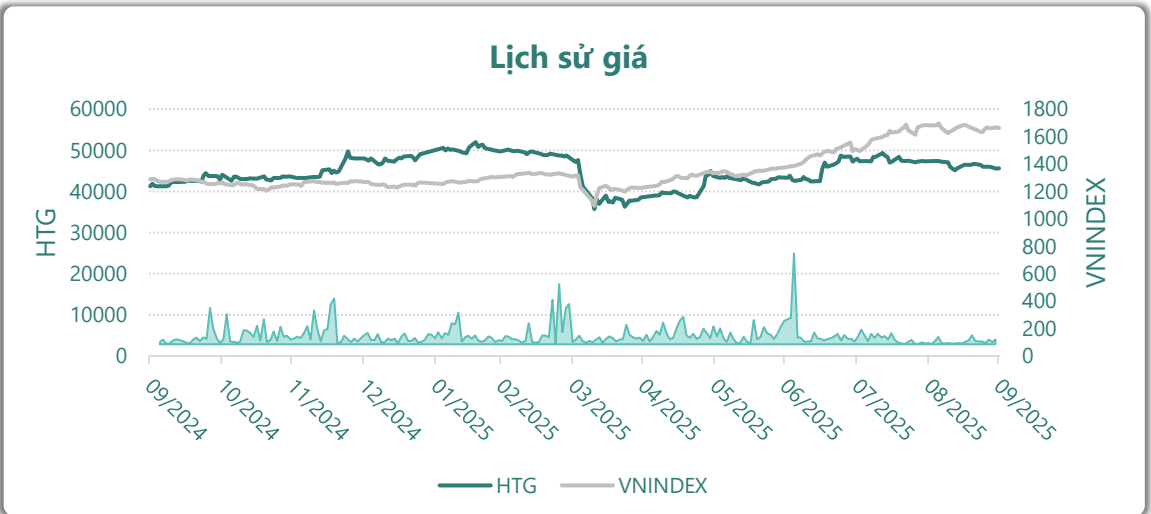
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,700 - 52,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,642
Số lượng CPLH (CP)	36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,690
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	9,891
P/E	4.6



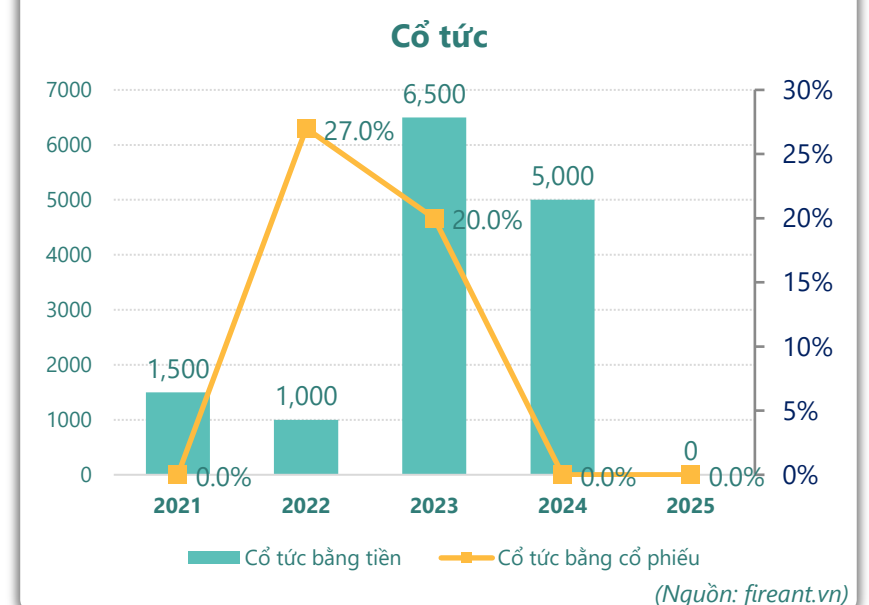
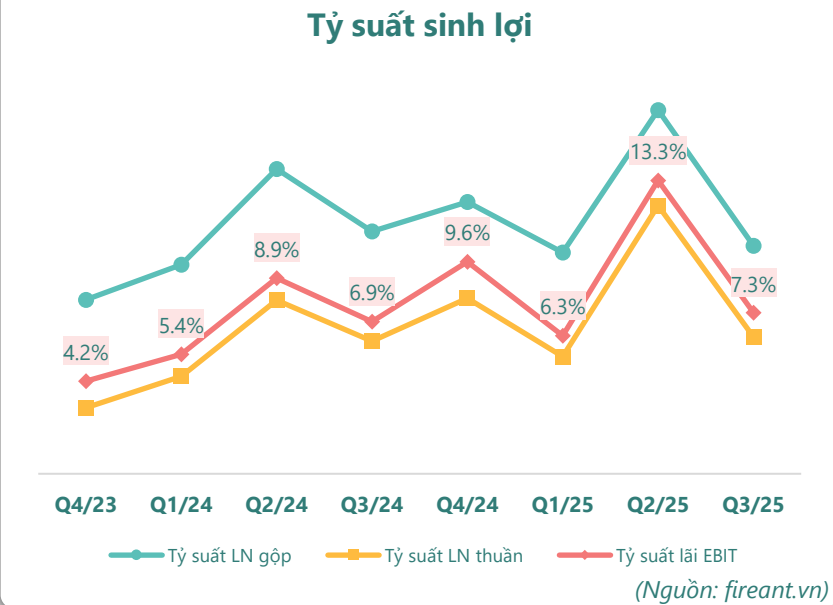
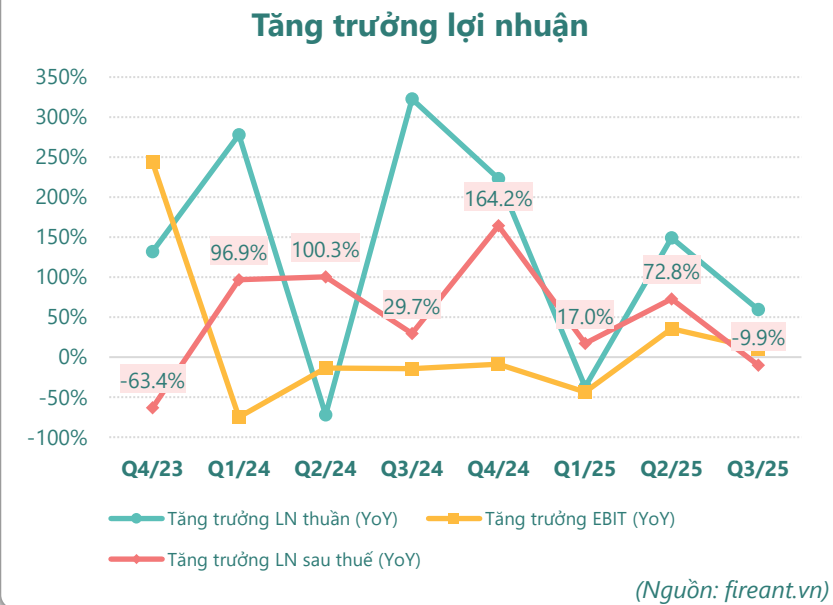
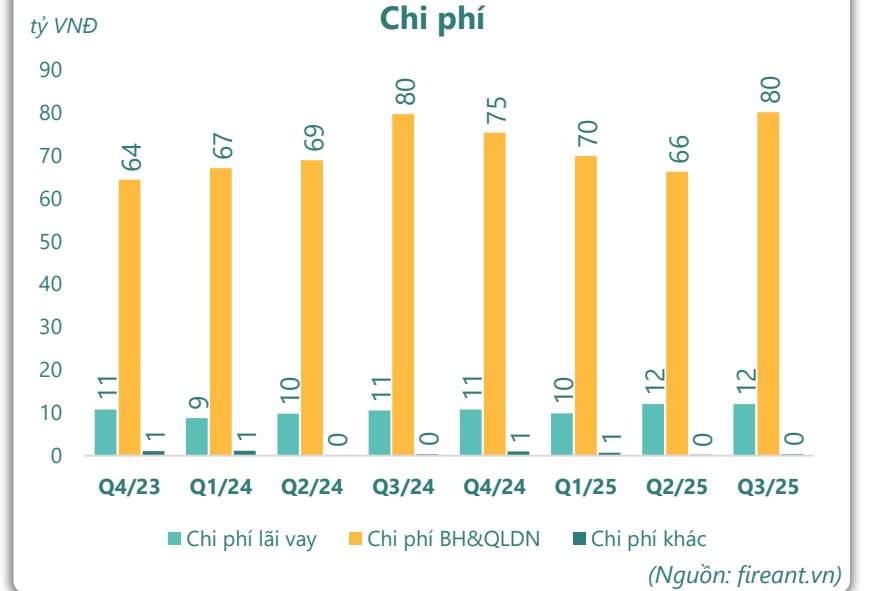
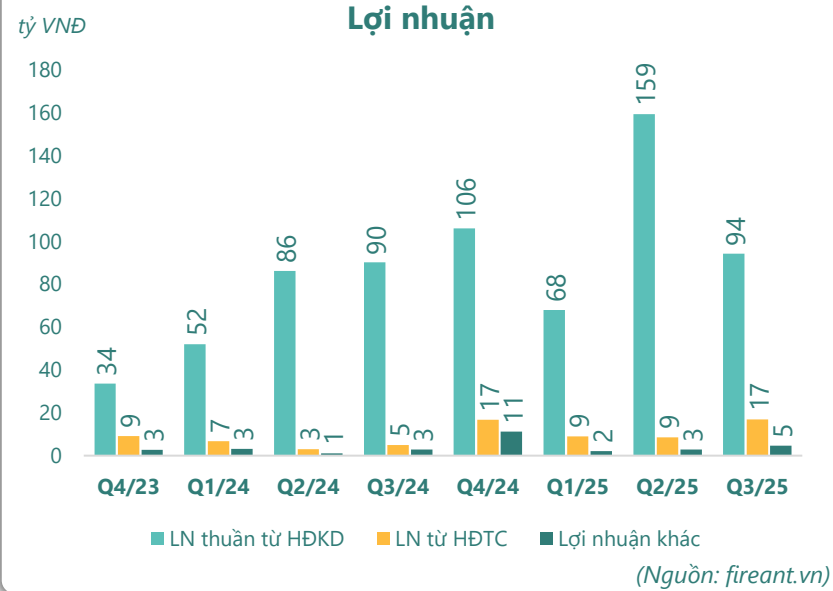
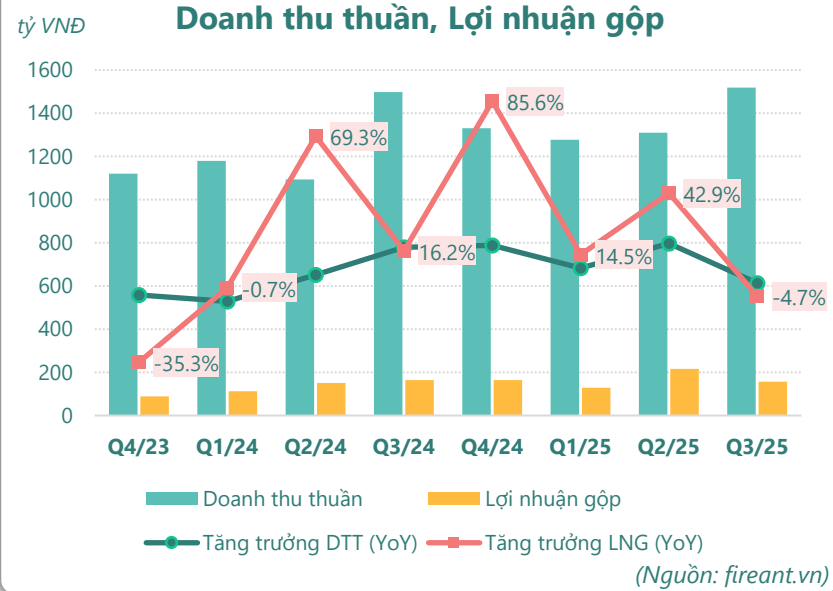
DT thuần 9T 2025
4,105
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 333 8.8%

LN thuần 9T 2025
322
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.0 40.8%

LN sau thuế 9T 2025
270
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.0 43.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



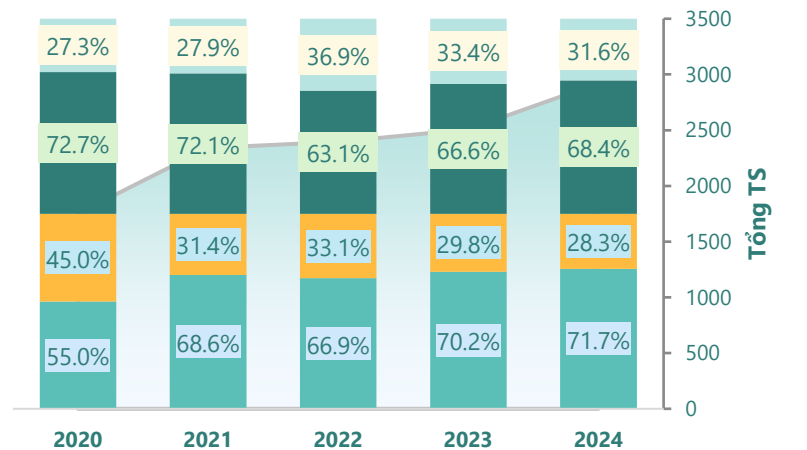


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

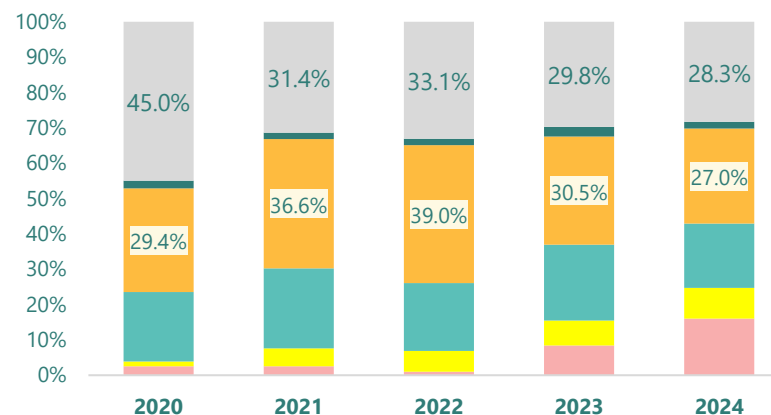
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

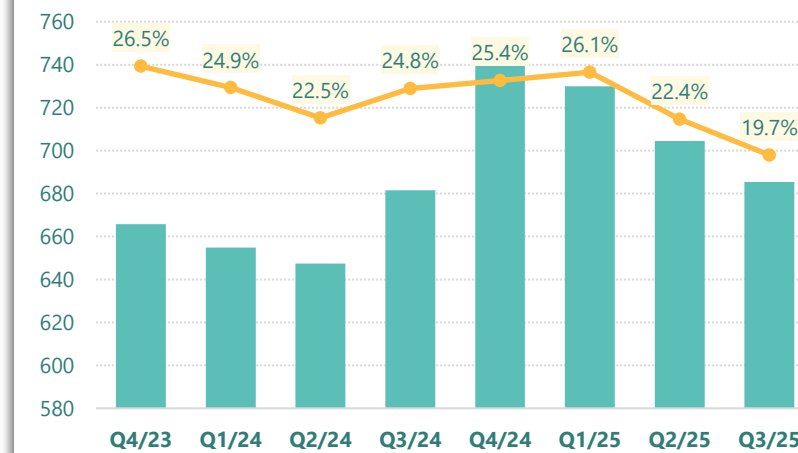


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

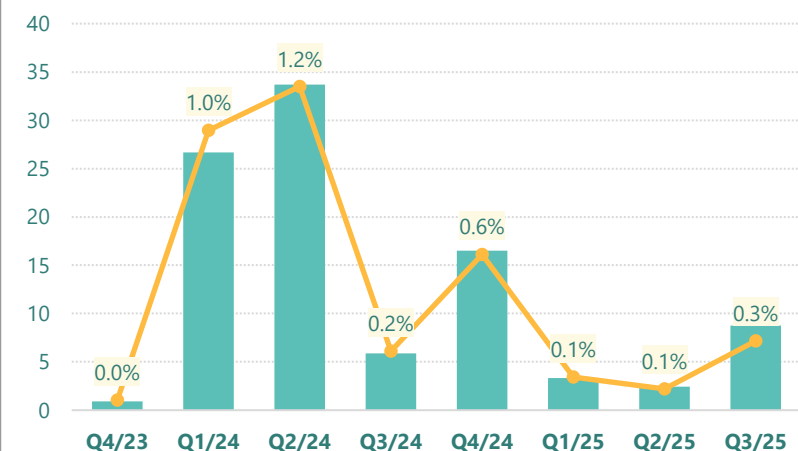


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

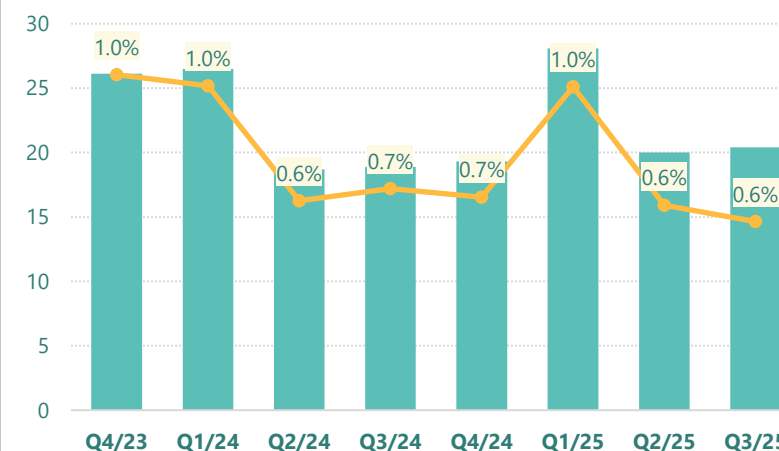


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

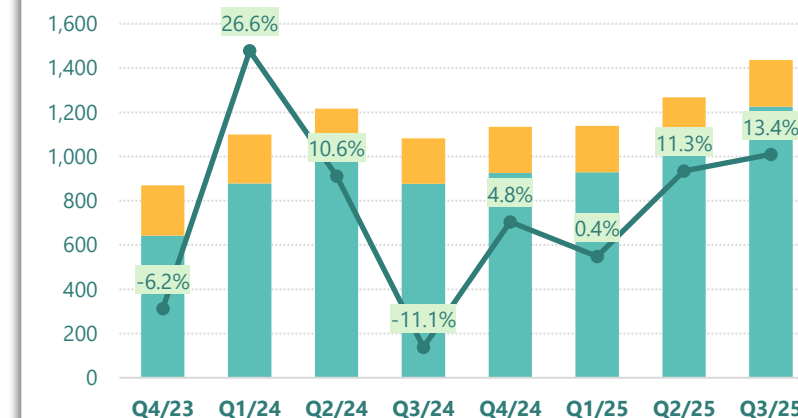


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



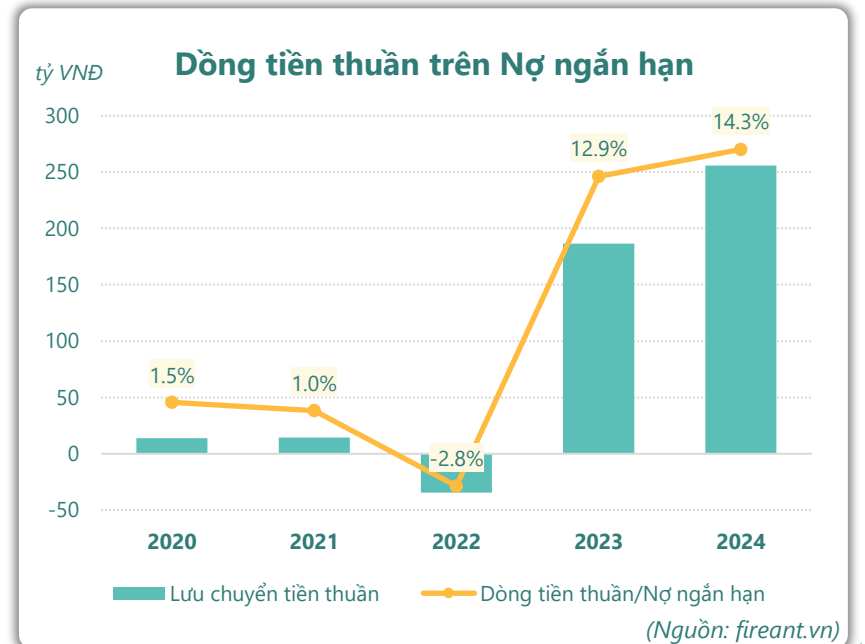
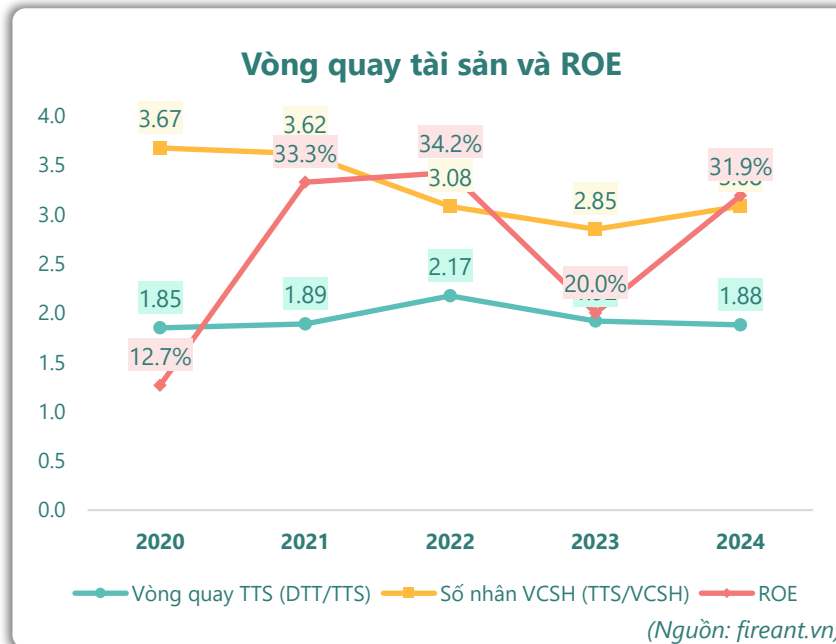
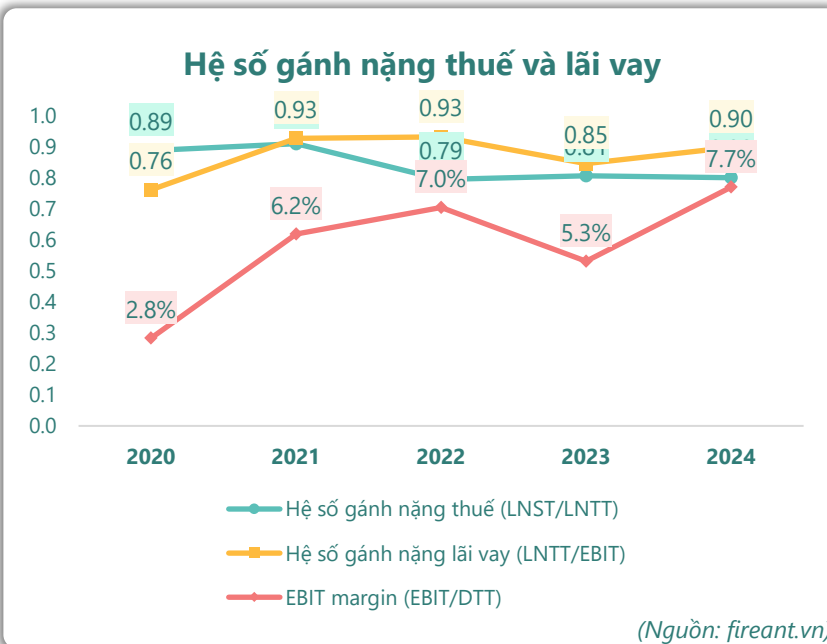
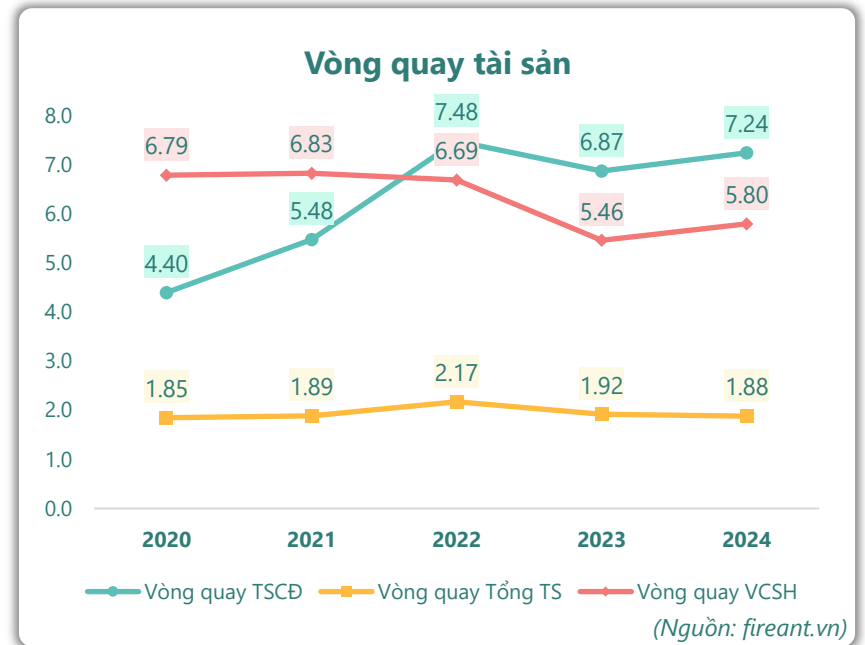
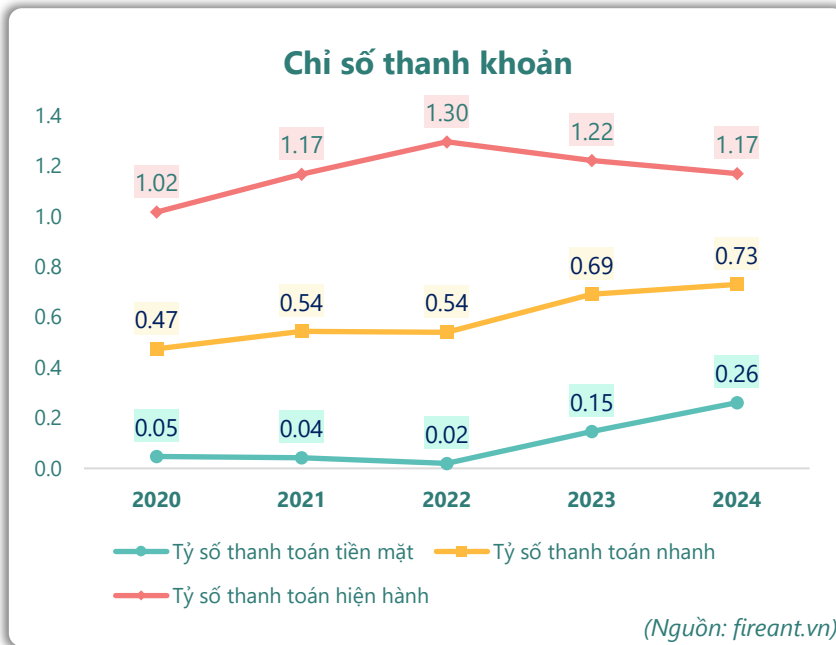
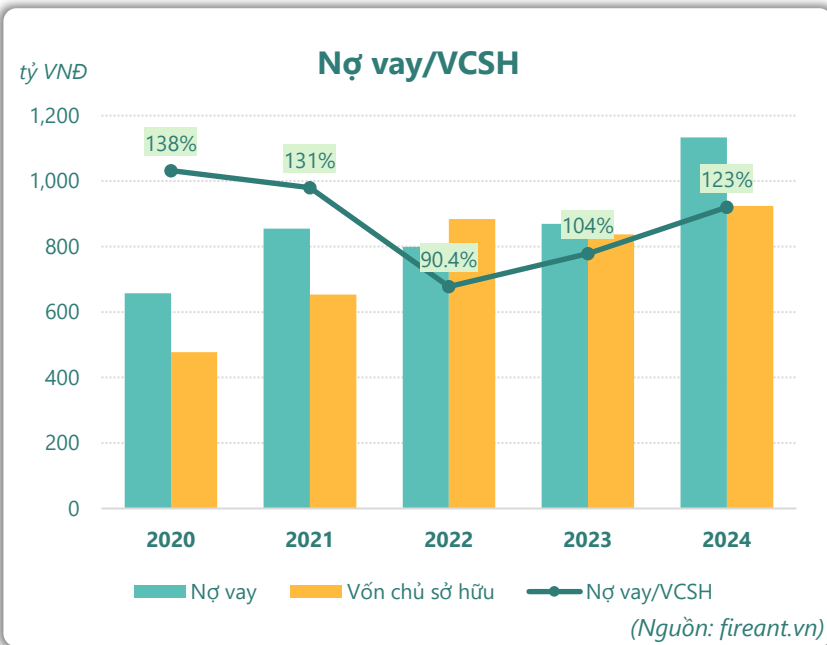
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,518	1,498	1.3%	4,105	3,772	8.8%
Giá vốn hàng bán	1,361	1,334	2.0%	3,604	3,344	7.8%
Lợi nhuận gộp	157	165	-4.8%	501	428	17.2%
Doanh thu HĐTC	30.9	27.5	12.4%	85.8	75.7	13.3%
Chi phí TC	14.0	22.6	-38.1%	51.3	60.9	-15.8%
Chi phí lãi vay	12.0	10.5	14.7%	33.9	29.1	16.7%
LN trong công ty LKLD	0.42	0.21	97.9%	2.08	1.42	46.4%
Chi phí bán hàng	28.4	31.5	-9.8%	70.1	82.7	-15.3%
Chi phí QLDN	51.7	48.2	7.3%	146	133	10.0%
LN thuần từ HĐKD	94.2	90.2	4.5%	322	228	40.8%
Lợi nhuận khác	4.64	2.81	65.2%	9.67	7.11	36.0%
LN trước thuế	98.9	93.0	6.3%	331	236	40.7%
Lợi nhuận sau thuế	81.3	74.8	8.7%	270	188	43.0%
LNST của CĐ cty mẹ	78.5	73.4	7.0%	264	189	39.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-188	206	207	57.0	62.1	387
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.0	-169	17.2	-15.2	-64.0	-257
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.8	-160	38.7	-104	121	169
Tiền đầu kỳ	540	326	204	467	405	525
Lưu chuyển tiền thuần	-214	-122	263	-61.9	119	299
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.32	0	0	0
Tiền cuối kỳ	326	204	467	405	525	823

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,487	2,922	19.3%
Tài sản ngắn hạn	2,729	2,095	30.3%
Tiền và tương đương tiền	823	467	76.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	548	254	115%
Phải thu ngắn hạn	673	531	26.7%
Hàng tồn kho	619	788	-21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	65.8	54.4	21.0%
Tài sản dài hạn	757	827	-8.4%
Phải thu dài hạn	2.14	3.34	-36.0%
Tài sản cố định	685	743	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.75	16.5	-46.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	19.3	5.6%
Tài sản dài hạn khác	40.6	44.6	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,337	1,998	17.0%
Nợ ngắn hạn	2,125	1,790	18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,226	926	32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	186	275	-32.6%
Nợ dài hạn	212	208	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	211	208	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,149	924	24.4%
Vốn chủ sở hữu	1,149	924	24.4%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

